



guāng zhào

光照

noun · light; illumination

Example Sentences

zhè jiān wū zi guāng zhào hěn hǎo

这间屋子光照很好。

This room has good lighting.

zhí wù xū yào chōng zú de guāng zhào cái néng shēng zhǎng

植物需要充足的光照才能生长。

Plants need sufficient light to grow.

Trace each character, then write the word on your own.

光	光	光	光	光	光	光	光	光		
照	照	照	照	照	照	照	照	照	照	照
照	照	照	照	照						